DỰ THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN…….. :2024/BTNMT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ GIỚI HẠN CÁC CHẤT Ô NHIỄM HỮU CƠ KHÓ PHÂN HỦY TRONG NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VÀ THIẾT BỊ

National Technical Regulation on thresholds for Persistent Organic Pollutants in articles, products, commodities and equipment

HÀ NỘI - 2024

Lời nói đầu

QCVN … :2024/BTNMT do Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường biên soạn, Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ Pháp chế trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo Thông tư số …./2024/TT-BTNMT ngày …. tháng … năm 2024.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ GIỚI HẠN CÁC CHẤT Ô NHIỄM HỮU CƠ KHÓ PHÂN HỦY TRONG NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VÀ THIẾT BỊ

National Technical Regulation on thresholds for Persistent Organic Pollutants in articles, products, commodities and equipment

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

1.1.1. Quy chuẩn này quy định giới hạn tối đa cho phép đối với các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy trong nguyên liệu, vật liệu và các bộ phận/chi tiết có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy trong sản phẩm, hàng hóa, thiết bị.

1.1.2. Quy chuẩn này áp dụng để kiểm tra, đánh giá chất lượng nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy.

1.2. Đối tượng áp dụng

1.2.1. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh, sử dụng nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy trên lãnh thổ Việt Nam; cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh, sử dụng nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy; tổ chức đánh giá sự phù hợp đối với nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy.

1.2.2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với tổ chức, cá nhân xuất khẩu nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (sau đây gọi tắt là chất POP -

Persistent Organic Pollutants) là các chất có độc tính cao, khó phân hủy, có khả năng tích lũy sinh học và lan truyền trong môi trường, tác động xấu đến môi trường và sức khỏe con người, được quy định trong Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy.

1.3.2. Các chất POP quy định trong quy chuẩn này bao gồm: Hexabromodiphenyl ether và Heptabromodiphenyl ether (HBDE); Tetrabromodiphenyl ether và Pentabromodiphenyl ether (POP-BDE); Decabromodiphenyl ether (DBDE); Các axit Perfluorooctane sulfonic (PFOS), muối của chúng và perfluorooctane sulfonyl fluoride (PFOSF); Hexabromocyclododecane (HBCDD); Các paraffin mạch ngắn chứa clo (SCCP); Perfluorooctanoic acid (PFOA), muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFOA; Perfluorohexane sulfonic acid (PFHxS), muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFHxS.

1.3.3. Số CAS (Chemical Abstracts Service) là sự xác định bằng chuỗi số định danh duy nhất cho một hóa chất, một hợp chất hóa học và được Tổ chức Chemical Abstracts Service thuộc Hiệp hội Hóa chất của Hoa Kỳ đăng ký.

1.3.4. Mã HS (HS Code) là mã số dùng để phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu trên toàn thế giới theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) phát hành có tên là “Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa” (HS - Harmonized Commodity Description and Coding System).

1.3.5. Giới hạn tối đa cho phép được tính bằng số miligram (mg) có trong 1 kilogram (kg) - mg/kg (hoặc là tỷ lệ phần trăm (%) trên trọng lượng hoặc $\mu g/m^2$).

1.3.6. Chất ô nhiễm dạng vết phát sinh không chủ định (unintentional trace contaminant - UTC) là những chất có mặt không chủ định với hàm lượng nhỏ, mà với hàm lượng đó không làm thay đổi đặc tính của sản phẩm, nằm trong giới hạn phát hiện của phương pháp và cần có biện pháp quản lý và kiểm soát.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

Giới hạn tối đa cho phép của các chất POP trong nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị được quy định tại Bảng 1.

Bảng 1: Giới hạn tối đa cho phép của các chất POP trong nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị

TT	Các chất POP	Số CAS	Mã HS (**)		Lĩnh vực sử dụng/Nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất POP	Giới hạn tối đa cho phép (mg/kg hoặc % trọng lượng hoặc µg/m^2)
			Đơn chất/ hợp chất	Hỗn hợp		
1	**Nhóm chất Polybromated diphenyl ether (PBDE), bao gồm Hexabromodiphenyl ether và Heptabromodiphenyl ether, Tetrabromodiphenyl ether và Pentabromodiphenyl ether, Decabromodiphenyl ether**					
1.1	Hexabromodiphenyl ether và Heptabromodiphenyl ether (***)	(1) 68631-49-2; 207122-15-4; 446255-22-7; 207122-16-5. (2) 36483-60-0; 68928-80-3. *Hexabromodiphenyl ether và Heptabromodiphenyl ether có trong commercial octabromodiphenyl ether*	2909.30.00	3824.88.00		
1.1.1	*Hexabromodiphenyl ether (*)* *($C_{12}H_4Br_6O$)*	36483-60-0 (BDE-153, BDE-154)	2909.30.00		1. Đơn chất, hợp chất sử dụng làm nguyên liệu, vật liệu trong lĩnh vực công nghiệp	10 mg/kg (0,001% trọng lượng)
1.1.2	*Heptabromodiphenyl ether (*)* *($C_{12}H_3Br_7O$)*	68928-80-3 (BDE-183)	2909.30.00			
1.1.3	*Hexabromodiphenyl ether (*)* *($C_{12}H_4Br_6O$)*	36483-60-0	2909.30.00		2. Hỗn hợp chất, nguyên liệu, vật liệu và các bộ phận/chi tiết có chứa chất Hexabromodiphenyl ether và Heptabromodiphenyl ether trong sản phẩm, hàng hóa, thiết bị trong lĩnh vực công nghiệp.	Tính trong tổng các chất/nhóm chất (Hexabromodiphenyl ether, Heptabromodiphenyl ether, Tetrabromodiphenyl ether, Pentabromodiphenyl ether và Decabromodiphenyl ether) không vượt quá 500 mg/kg
1.1.4	*Heptabromodiphenyl ether (*)* *($C_{12}H_3Br_7O$)*	68928-80-3	2909.30.00			

TT	Các chất POP	Số CAS	Mã HS (**)		Lĩnh vực sử dụng/Nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất POP	Giới hạn tối đa cho phép (mg/kg hoặc % trọng lượng hoặc µg/m^2)
			Đơn chất/ hợp chất	Hỗn hợp		
1.2	Tetrabromodiphenyl ether và Pentabromodiphenyl ether (***)	(1) 5436-43-1; 60348-60-9 (2) 40088-47-9; 32534-81-9 *Tetrabromodiphenyl ether và Pentabromodiphenyl ether có trong commercial pentabromodiphenyl ether*	2909.30.00	3824.88.00		
1.2.1	*Tetrabromodiphenyl ether (*) ($C_{12}H_6Br_4O$)*	40088-47-9 (BDE-55)	2909.30.00		1. Đơn chất, hợp chất sử dụng làm nguyên liệu, vật liệu trong lĩnh vực công nghiệp	10 mg/kg (0,001% trọng lượng)
1.2.2	*Pentabromodiphenyl ether (*) ($C_{12}H_5Br_5O$)*	32534-81-9 (BDE-99)	2909.30.00			
1.2.3	*Tetrabromodiphenyl ether (*) ($C_{12}H_6Br_4O$)*	40088-47-9	2909.30.00		2. Hỗn hợp chất, nguyên liệu, vật liệu và các bộ phận/chi tiết có chứa chất Tetrabromodiphenyl ether và Pentabromodiphenyl ether trong sản phẩm, hàng hóa, thiết bị trong lĩnh vực công nghiệp	Tính trong tổng các chất/nhóm chất (Hexabromodiphenyl ether, Heptabromodiphenyl ether, Tetrabromodiphenyl ether, Pentabromodiphenyl ether và Decabromodiphenyl ether) không vượt quá 500 mg/kg
1.2.4	*Pentabromodiphenyl ether (*) ($C_{12}H_5Br_5O$)*	32534-81-9	2909.30.00			
1.3	Decabromodiphenyl ether (DBDE) (***) *($C_{12}Br_{10}O$)*	(1) 1163-19-5	2909.30.00			
1.3.1	Decabromodiphenyl ether (DBDE) (*)				1. Đơn chất, hợp chất sử dụng làm nguyên liệu, vật liệu trong lĩnh vực công nghiệp	10 mg/kg (0,001% trọng lượng)

TT	Các chất POP	Số CAS	Mã HS (**)		Lĩnh vực sử dụng/Nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất POP	Giới hạn tối đa cho phép (mg/kg hoặc % trọng lượng hoặc µg/m^2)
			Đơn chất/ hợp chất	Hỗn hợp		
					2. Hỗn hợp chất, nguyên liệu, vật liệu và các bộ phận/chi tiết có chứa chất Decabromodiphenyl ether trong sản phẩm, hàng hóa, thiết bị trong lĩnh vực công nghiệp	Tính trong tổng các chất/nhóm chất (Hexabromodiphenyl ether, Heptabromodiphenyl ether, Tetrabromodiphenyl ether, Pentabromodiphenyl ether và Decabromodiphenyl ether) không vượt quá 500 mg/kg
*** Giới hạn tối đa cho phép đối với các chất POP thuộc nhóm chất Polybromated diphenyl ether - PBDE, bao gồm Hexabromodiphenyl ether và Heptabromodiphenyl ether, Tetrabromodiphenyl ether và Pentabromodiphenyl ether, Decabromodiphenyl ether trong các chi tiết nhựa/chất dẻo cách nhiệt trong thiết bị điện, điện tử (thực hiện theo Thông tư số 30/2011/TT-BCT ngày 10/8/2011 của Bộ Công Thương quy định hàm hượng giới hạn cho phép của một số hóa chất độc hại trong sản phẩm điện, điện tử và theo Chỉ thị về giới hạn sử dụng các chất độc hại trong các thiết bị điện - điện tử (RoSH) của Liên minh châu Âu: Không vượt quá *1000 mg/kg (0,1% trọng lượng)*.						
2	Các axit Perfluorooctane sulfonic (PFOS), muối của chúng và perfluorooctane sulfonyl fluoride (PFOSF) (*) *($C_8F_{17}SO_2X$)*	[(1)] PFOS: 1763-23-1; PFOSF: 307-35-7; Muối của PFOS: 2795-39-3; 29457-72-5; 29081-56-9; 70225-14-8; 56773-42-3; 251099-16-8; và các số khác được cập nhật theo quy định của Công ước Stockholm	90431.00; 2904.32.00; 2904.33.00; 2904.34.00; 2904.35.00; 2904.36.00	3824.87.00	1. Đơn chất, hợp chất và hỗn hợp chất sử dụng làm nguyên liệu, vật liệu trong lĩnh vực công nghiệp	10 mg/kg (0,001% trọng lượng)
					2. Bán thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu và các bộ phận/chi tiết có chứa các axit Perfluorooctane sulfonic (PFOS), muối của chúng và perfluorooctane sulfonyl fluoride (PFOSF) trong sản phẩm, hàng hóa, thiết bị trong lĩnh vực công nghiệp: a. Chất phủ và phụ gia phủ; b. Bọt chữa cháy; c. Thiết bị và linh kiện điện, điện tử; bán dẫn.	0,1% trọng lượng

TT	Các chất POP	Số CAS	Mã HS (**)		Lĩnh vực sử dụng/Nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất POP	Giới hạn tối đa cho phép (mg/kg hoặc % trọng lượng hoặc µg/m^2)
			Đơn chất/ hợp chất	Hỗn hợp		
					3. Sản phẩm dệt may hoặc nguyên liệu, vật liệu phủ bề mặt trong lĩnh vực công nghiệp: a. Vật liệu phủ: Xi mạ (mạ kim loại cứng); Bao bì/giấy có lớp tráng phủ; b. Sản phẩm dệt may; c. Da và thảm.	<1 µg/m^2
3	Hexabromocyclododecane (HBCDD) (*) *($C_{12}H_{18}Br_6$)*	(1) 25637-99-4; 3194-55-6; 134237-50-6; 134237-51-7; 134237-52-8	2903.89.00		Hợp chất, hỗn hợp chất, vật liệu chống cháy sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng	100 mg/kg (0,01% trọng lượng)
4	Các paraffin mạch ngắn chứa clo (SCCP) (*) *($C_{10}H_{19}Cl_3$; $C_{13}H_{16}Cl_{12}$)*	(1) 85535-84-8; 68920-70-7; 71011-12-6; 85536-22-7; 85681-73-8; 108171-26-2 và các số khác được cập nhật theo quy định của Công ước Stockholm	3824.99.99	3824.89.00	1. Đơn chất, hỗn hợp chất sử dụng làm nguyên liệu, vật liệu trong lĩnh vực công nghiệp	<1% trọng lượng
					2. Các bộ phận/chi tiết, sản phẩm, hàng hóa có chứa chất SCCP trong các lĩnh vực công nghiệp	<0,15% trọng lượng
5	Perfluorooctanoic acid (PFOA), muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFOA (*) *($C_8HF_{15}O_2$)* - Perfluorooctanoic acid (PFOA); - Muối của chúng; - Các hợp chất liên quan đến PFOA là bất kỳ chất nào phân hủy thành PFOA (bao gồm các muối và polyme) mà có 1 nhóm perfluoroheptyl mạch thẳng hay	(1) 335-67-1 và các số khác được cập nhật theo quy định của Công ước Stockholm	2915.90.90	3809.91; 3809.91.10; 3809.91.90; 3809.92.00; 3809.93.00;	1. Perfluorooctanoic acid (PFOA) và muối của chúng khi có trong đơn chất, hợp chất, hỗn hợp chất, nguyên liệu, vật liệu và các bộ phận/chi tiết có chứa Perfluorooctanoic acid (PFOA), muối của chúng trong sản phẩm, hàng hóa, thiết bị	≤0,025 mg/kg (0,0000025% trọng lượng)
					2. Các hợp chất liên quan đến PFOA riêng lẻ hoặc nhóm các	≤1 mg/kg

TT	Các chất POP	Số CAS	Mã HS (**)		Lĩnh vực sử dụng/Nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất POP	Giới hạn tối đa cho phép (mg/kg hoặc % trọng lượng hoặc µg/m^2)
			Đơn chất/ hợp chất	Hỗn hợp		
	mạch nhánh có chứa (C_7F_{15})C như là một thành phần trong cấu trúc phân tử.				hợp chất liên quan đến PFOA khi có trong đơn chất, hợp chất, hỗn hợp chất, nguyên liệu, vật liệu và các bộ phận/chi tiết có chứa các hợp chất liên quan đến PFOA riêng lẻ hoặc nhóm các hợp chất liên quan đến PFOA trong sản phẩm, hàng hóa, thiết bị.	(0,0001% trọng lượng)
					3. Các hợp chất liên quan đến PFOA có trong đơn chất, hợp chất được sử dụng như chất trung gian/phụ gia cho sản xuất fluorochemicals có chuỗi carbon với số nguyên tử ≤6.	≤20 mg/kg (0,002% trọng lượng)
					4. Perfluorooctanoic acid (PFOA) và muối của chúng có trong bột polytetrafluoroethylene (PTFE), nguyên liệu, vật liệu và các bộ phận/chi tiết có chứa bột PTFE bằng phương pháp phóng xạ hoặc ion hóa hoặc phương pháp phân hủy nhiệt cũng như trong các hỗn hợp và nguyên liệu, vật liệu cho mục đích công nghiệp và chuyên ngành có chứa bột PTFE.	≤ 1 mg/kg (0,0001% trọng lượng)
					5. Perfluorooctanoic acid (PFOA), muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFOA trong thiết bị y tế (ngoại trừ thiết bị xâm lấn, thiết bị cấy ghép).	≤2 mg/kg (0,0002% trọng lượng)

TT	Các chất POP	Số CAS	Mã HS (**)		Lĩnh vực sử dụng/Nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất POP	Giới hạn tối đa cho phép (mg/kg hoặc % trọng lượng hoặc µg/m^2)
			Đơn chất/ hợp chất	Hỗn hợp		
6	Perfluorohexane sulfonic acid (PFHxS), muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFHxS (*)	(1) 355-46-4 và các số khác được cập nhật theo quy định của Công ước Stockholm	3822.90.90		PFHxS hoặc muối của chúng khi có trong đơn chất, hợp chất, hỗn hợp chất hoặc nguyên liệu, vật liệu	≤0,025 mg/kg (0,0000025% trọng lượng)
					Các hợp chất liên quan đến PFHxS khi có trong đơn chất, hợp chất, hỗn hợp chất hoặc nguyên liệu, vật liệu	≤1 mg/kg (0,0001% trọng lượng)
					PFHxS, muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFHxS có trong bọt chữa cháy hoặc được sử dụng trong sản xuất bọt chữa cháy.	≤0,1 mg/kg (0,00001% trọng lượng)

Ghi chú:

* Giới hạn tối đa cho phép của các chất POP phát sinh không chủ định.

** Mã HS theo quy định của Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08/6/2022 của Bộ Tài chính ban hành danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Mã HS sẽ được cập nhật định kỳ theo quy định của pháp luật về phân loại hàng hóa xuất, nhập khẩu của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.

(1): Mã CAS theo Công ước Stockholm về các chất POP.

(2): Mã CAS theo quy định của Liên minh Châu Âu.

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Phương pháp lấy mẫu và phân tích mẫu để xác định các chất POP trong nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị thực hiện theo quy định kỹ thuật quan trắc môi trường, cụ thể như sau:

Bảng 2. Phương pháp lấy mẫu các chất POP

STT	Tên sản phẩm	Phương pháp lấy mẫu *(số hiệu tiêu chuẩn)*
1	Sản phẩm dệt may, sợi	
1.1	*Vật liệu dệt, xơ dệt*	Thông tư số 21/2017/TT-BCT (QCVN 01:2017/BCT)
1.2	*Vải dệt kim*	
1.3	*Sản phẩm may mặc*	
2	Sản phẩm hóa chất	
2.1	*Sản phẩm hóa học*	ASTM E300-3:2023
2.2	*Sản phẩm hóa học sử dụng trong công nghiệp sản phẩm hóa học rắn ở dạng hạt từ bột đến tảng thô*	TCVN 1694:2009 (ISO 8213:1986)
3	Sản phẩm thiết bị điện	IEC 62321-2:2021
4	Cao su thiên nhiên và cao su tổng hợp	TCVN 6086:2020 (ISO 1795:2017)
5	Da, sản phẩm da	TCVN 7116:2002 (ISO 2588:1985) TCVN 7117:2007 (ISO 2418:2002) TCVN 7126:2010 (ISO 4044:2008) TCVN 12275-1:2018 (ISO 17075-1:2017)

Ghi chú: Phương pháp lấy mẫu theo lô được áp dụng cho các nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị là TCVN 7790-1:2007.

Bảng 3. Phương pháp phân tích các chất POP

TT	Thông số	Phương pháp phân tích *(số hiệu tiêu chuẩn)*
1	Nhóm chất Polybromated diphenyl ether (PBDE), bao gồm Hexabromodiphenyl ether và Heptabromodiphenyl ether, Tetrabromodiphenyl ether và Pentabromodiphenyl ether, Decabromodiphenyl ether	
1.1	Hexabromodiphenyl ether và Heptabromodiphenyl ether (HBDE)	IEC 62321-6:2015; ISO 17881-1:2016
1.2	Tetrabromodiphenyl ether và Pentabromodiphenyl ether (POP-BDE)	IEC 62321-6:2015; ISO 17881-1:2016
1.3	Decabromodiphenyl ether (DBDE)	IEC 62321-6:2015; ISO 17881-1:2016
2	Các axit Perfluorooctane sulfonic (PFOS), muối của chúng và perfluorooctane sulfonyl fluoride (PFOSF)	US EPA Method 8327; CEN/TS 15968:2010; ISO 23702-1:2023
3	Hexabromocyclododecane (HBCDD)	US EPA Method 3630C; US EPA Method 8270; IEC 62321-6:2015; IEC 62321-9:2021
4	Các paraffin mạch ngắn chứa clo (SCCP)	ISO 18219-1:2021; ISO 22818:2021
5	Perfluorooctanoic acid (PFOA), muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFOA	US EPA Method 8327; ISO 23702-1:2023
6	Perfluorohexane sulfonic acid (PFHxS), muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFHxS	US EPA Method 8327; ISO 23702-1:2023

Ghi chú: Phương pháp chuẩn bị mẫu áp dụng theo các phương pháp: US EPA Method 3540, US EPA Method 3550 (theo nền nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị tương ứng).

3.2. Chấp nhận các phương pháp lấy mẫu và phân tích mẫu theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế có độ chính xác tương đương hoặc cao hơn.

4. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

4.1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa các chất POP thực hiện đánh giá sự phù hợp và dán nhãn, công bố thông tin nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa các chất POP trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường theo quy định pháp luật.

4.1.1. Tổ chức, cá nhân thực hiện đánh giá sự phù hợp, dán nhãn và công bố thông tin đối với các chất POP được quy định tại mục 4.5.

4.1.2. Đối với các sản phẩm điện, điện tử thực hiện theo quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BCT ngày 10/8/2011 của Bộ Công Thương quy định hàm hượng giới hạn cho phép của một số hóa chất độc hại trong sản phẩm điện, điện tử.

4.2. Việc xác định hàm lượng đối với các chất POP trong nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị được thực hiện bởi các tổ chức sau:

4.2.1. Các tổ chức hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam đáp ứng các quy định tại khoản 4 Điều 40 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.2.2. Việt Nam công nhận, thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp đối với nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy của các tổ chức quốc tế, các tổ chức thuộc quốc gia khác có năng lực thử nghiệm được công nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 do Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF) hoặc Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm Châu Á - Thái Bình Dương (APAC) hoặc Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế (ILAC) hoặc Tổ chức công nhận Châu Á - Thái Bình Dương (PAC) chứng nhận.

4.3. Quy cách lấy mẫu

4.3.1. Đối với nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị nhập khẩu:

- Đối với nguyên liệu, vật liệu có tính chất không đồng nhất: Thực hiện lấy mẫu theo từng lô hàng.

- Đối với nguyên liệu, vật liệu có cùng tính chất và tương đồng: Thực hiện lấy mẫu đại diện theo từng đợt/theo hợp đồng mua bán.

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, thiết bị: Thực hiện lấy mẫu theo từng kiểu loại/chủng loại sản phẩm, hàng hóa, thiết bị.

4.3.2. Đối với sản phẩm, hàng hóa, thiết bị sản xuất tại Việt Nam: Thực hiện lấy mẫu theo từng kiểu loại/chủng loại sản phẩm, hàng hóa, thiết bị (doanh nghiệp sản xuất tiến hành đánh giá sự phù hợp và công bố thông tin, dán nhãn theo quy định).

4.3.3. Đối với các chi tiết, bộ phận trên cùng 1 sản phẩm, hàng hóa có tính chất tương đồng (cùng nguyên liệu, vật liệu, chủng loại, mục đích sử dụng…): Thực hiện lấy mẫu đại diện.

4.3.4. Đối với các sản phẩm, hàng hóa, thiết bị đã quy định tại các tiêu chuẩn/thỏa thuận/quy định quốc tế thì việc đánh giá sự phù hợp, dán nhãn, công bố thông tin thực hiện theo các thỏa thuận/quy định quốc tế có liên quan.

4.4. Không bắt buộc đánh giá sự phù hợp đối với nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị đã nhập khẩu, sản xuất trước thời điểm Quy chuẩn này có hiệu lực.

4.5. Quy chuẩn này áp dụng cho tổ chức, cá nhân không sử dụng các chất POP làm nguyên liệu sản xuất trực tiếp nhưng có phát sinh các chất ô nhiễm dạng vết phát sinh không chủ định trong quá trình sản xuất, trừ nhóm chất PBDE quy định tại mục *** Bảng 1.

4.6. Không áp dụng đối với các phụ tùng thay thế được sản xuất cho các sản phẩm, hàng hóa, thiết bị trước thời điểm Quy chuẩn này có hiệu lực.

5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chuẩn này theo quy định pháp luật.

5.2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn viện dẫn tại Quy chuẩn này có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.